

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HÓA CHẤT
ĐỨC GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT
ĐỨC GIANG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ
NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC
GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0101452588
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2023.02.28 11:39:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101452588 ngày 5 tháng 3 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 22) vào ngày 6 tháng 10 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Huyền
Ông Đào Hữu Duy Anh
Ông Nguyễn Văn Quang
Ông Phạm Văn Hùng
Ông Lưu Bách Đạt

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2022)
Thành viên
(miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Kiên
Ông Vũ Văn Ngộ
Bà Phạm Thị Thoa

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Hữu Duy Anh
Ông Phạm Văn Hùng
Ông Lưu Bách Đạt

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đào Hữu Huyền
Ông Đào Hữu Duy Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính hợp nhất này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3240
Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2023

Phạm Tuấn Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4666-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.985.294.291.433	5.997.347.534.355
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.535.474.845.085	123.957.761.198
111	Tiền		276.974.845.085	114.957.761.198
112	Các khoản tương đương tiền		1.258.500.000.000	9.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.471.318.829.256	3.631.679.997.108
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	7.471.318.829.256	3.631.679.997.108
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		918.722.614.195	780.770.236.525
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	514.032.865.018	630.346.484.850
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	201.075.961.305	73.409.082.843
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	203.613.787.872	77.014.668.832
140	Hàng tồn kho	8	999.984.030.331	1.386.431.589.969
141	Hàng tồn kho		999.984.030.331	1.386.431.589.969
150	Tài sản ngắn hạn khác		59.793.972.566	74.507.949.555
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		12.763.468.621	6.656.353.535
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		47.030.503.945	64.841.617.679
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	3.009.978.341
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.419.888.455.934	2.523.045.582.016
210	Các khoản phải thu dài hạn		28.964.403.699	9.239.083.336
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	28.964.403.699	9.239.083.336
220	Tài sản cố định		1.781.234.400.328	1.973.866.114.123
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.781.142.081.824	1.973.710.613.343
222	Nguyên giá		3.852.381.989.804	3.776.239.360.097
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.071.239.907.980)	(1.802.528.746.754)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	92.318.504	155.500.780
228	Nguyên giá		1.045.839.000	1.045.839.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(953.520.496)	(890.338.220)
240	Tài sản dở dang dài hạn		233.577.105.533	171.600.433.670
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	233.577.105.533	171.600.433.670
260	Tài sản dài hạn khác		376.112.546.374	368.339.950.887
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	372.391.712.471	361.083.406.691
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		100.264.307	381.239.227
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		449.617.700	3.152.883.180
269	Lợi thế thương mại	12	3.170.951.896	3.722.421.789
270	TỔNG TÀI SẢN		13.405.182.747.367	8.520.393.116.371

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.571.528.808.329	2.188.391.014.861
310	Nợ ngắn hạn		2.571.428.808.329	2.188.291.014.861
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	326.042.900.427	683.397.714.034
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	29.828.068.110	165.633.053.411
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	94.439.388.438	55.022.797.269
314	Phải trả người lao động		235.281.555.542	156.003.204.908
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		376.063.226	13.040.153.290
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	1.271.900.651.811	204.106.585.380
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	467.624.949.883	841.909.212.299
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	145.935.230.892	69.178.294.270
330	Nợ dài hạn		100.000.000	100.000.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		100.000.000	100.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.833.653.939.038	6.332.002.101.510
410	Vốn chủ sở hữu		10.833.653.939.038	6.332.002.101.510
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	3.797.792.860.000	1.710.805.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.797.792.860.000	1.710.805.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	1.786.667.372.400	1.786.667.372.400
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	(849.228.747.207)	(849.228.747.207)
415	Cổ phiếu quỹ	20	(8.730.000)	(8.730.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	632.126.845.638	481.725.051.093
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	5.083.856.880.644	2.946.706.519.165
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		505.141.465.495	708.513.295.066
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		4.578.715.415.149	2.238.193.224.099
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	382.447.457.563	255.335.076.059
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13.405.182.747.367	8.520.393.116.371


Hoàng Thúy Hà
Người lập


Đào Thị Mai
Kế toán trưởng




Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 2 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.444.995.604.730	9.550.582.124.429
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(884.943.825)	(195.888.680)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.444.110.660.905	9.550.386.235.749
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(7.693.758.504.930)	(6.368.029.470.264)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.750.352.155.975	3.182.356.765.485
21	Doanh thu hoạt động tài chính	533.263.919.474	170.667.013.963
22	Chi phí tài chính	(149.753.537.985)	(68.114.072.606)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(17.597.975.233)	(13.663.632.336)
25	Chi phí bán hàng	(600.386.940.046)	(503.818.242.221)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(151.827.512.501)	(136.602.168.446)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.381.648.084.917	2.644.489.296.175
31	Thu nhập khác	7.472.127.799	7.310.901.345
32	Chi phí khác	(13.372.402.698)	(14.687.299.804)
40	Lỗ khác	(5.900.274.899)	(7.376.398.459)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.375.747.810.018	2.637.112.897.716
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(338.483.968.102)	(123.717.903.343)
52	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(280.974.920)	381.239.227
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.036.982.866.996	2.513.776.233.600
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của công ty mẹ	5.565.005.078.678	2.388.150.970.624
62	Cổ đông không kiểm soát	471.977.788.318	125.625.262.976
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.774	6.047
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	13.774	6.047

Hoàng Thúy Hà
Người lập

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

(theo phương pháp giá trị tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.375.747.810.018	2.637.112.897.716
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	285.340.966.110	278.605.693.953
04	Lỗi thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.317.580.488	8.393.853.930
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(318.950.087.189)	(97.905.096.803)
06	Chi phí lãi vay	17.597.975.233	13.663.632.336
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	6.363.054.244.660	2.839.870.981.132
09	Giảm các khoản phải thu	11.762.616.466	35.748.751.836
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	389.150.825.118	(692.441.945.391)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(425.640.805.555)	766.438.884.469
12	Tăng chi phí trả trước	(17.415.420.866)	(128.911.500.672)
14	Tiền lãi vay đã trả	(18.129.270.020)	(14.412.982.853)
15	Thuế TNDN đã nộp	(302.822.307.283)	(127.754.745.651)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(63.200.774.666)	(58.971.024.047)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.936.759.107.854	2.619.566.418.823
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(157.456.310.665)	(252.689.536.618)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.500.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng	(7.231.875.502.851)	(3.458.441.076.712)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng	3.429.511.738.041	1.417.458.824.805
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	127.538.319.905	52.981.921.398
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.827.781.755.570)	(2.240.689.867.127)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	20 85.372.130.000	-
33	Tiền thu đi vay	2.949.482.488.724	3.109.717.781.637
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.320.737.516.883)	(3.410.431.593.538)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(411.171.411.800)	(236.503.705.272)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(697.054.309.959)	(537.217.517.173)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.411.923.042.325	(158.340.965.477)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 123.957.761.198	282.319.769.553
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(405.958.438)	(21.042.878)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.535.474.845.085	123.957.761.198

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền mặt liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 32.

Hoàng Thúy Hà
Người lập

Đào Thị Mai
Kế toán trưởng

Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 27 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 22) được cấp vào ngày 6 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch cổ phiếu là DGC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Bình Dương và Lào Cai) và bảy (07) công ty con chi tiết như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Quận Hải An, thành phố Hải Phòng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Sản xuất công nghiệp	Huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Hoạt động thể thao	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
5. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Kinh doanh bất động sản	Quận Long Biên, thành phố Hà Nội	100%	100%
6. Công ty Cổ phần Phot pho Apatit Việt Nam (là công ty con trực tiếp của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai)	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	51%	51%
7. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông (được thành lập vào ngày 22/3/2022)	Sản xuất công nghiệp	Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	100%/(-)	100%/(-)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 2.305 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.246 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Hợp nhất kinh doanh

Chính sách kế toán về hợp nhất kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh 2.6.

Hạch toán kế toán và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****Hạch toán kế toán và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Hợp nhất kinh doanh**Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài. Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ, không đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu (trình bày tại chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" – Mã số 414);
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Tập đoàn chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán đã được hạch toán trước đây vào chỉ tiêu "Vốn khác chủ sở hữu" sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận trong nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.10 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.20(b)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm	5 năm

(*) Phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 được khấu hao theo phương pháp sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 của Công ty được phân bổ theo sản lượng khai thác. Các chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn khai thác.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất các tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất các tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán khi áp dụng phương pháp hợp nhất kinh doanh giữa các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán 2019 (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Bên cạnh đó, theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Tập đoàn ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính hợp nhất và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, mà được ghi giảm Quỹ.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương pháp công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 29);
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác (Thuyết minh 35).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	1.108.259.114	385.547.249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	275.866.585.971	114.572.213.949
Các khoản tương đương tiền (*)	1.258.500.000.000	9.000.000.000
	<u>1.535.474.845.085</u>	<u>123.957.761.198</u>

(*) Số dư cuối năm của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất 6% một năm.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2022 VND	2021 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>7.471.318.829.256</u>	<u>3.631.679.997.108</u>

Số dư cuối năm bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và lãi suất từ 4,6% đến 9,5% một năm (2021: 3,85% đến 5,3% một năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 278,8 tỷ Đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh thanh toán cho Tập đoàn như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với trị giá 21 tỷ Đồng của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai, công ty con, tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Sở giao dịch được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam, công ty con, tại ngân hàng này;
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng tổng trị giá 75 tỷ Đồng của Công ty TNHH MTV Đức Giang Nghi Sơn, công ty con, tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Sở giao dịch được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam, công ty con, tại ngân hàng này; và
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng tổng trị giá 182,8 tỷ Đồng của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai, công ty con, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hoàng Cầu được dùng để đảm bảo cho khoản vay của công ty này tại ngân hàng này (Thuyết minh 17).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	504.919.236.091	614.752.576.368
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	9.113.628.927	15.593.908.482
	<u>514.032.865.018</u>	<u>630.346.484.850</u>

Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	2022 VND	2021 VND
Công ty Agrifield DMCC	120.398.978.650	-
Công ty K.S. International	75.363.552.000	-
Mitsubishi Corporation	65.545.378.080	117.348.363.424
UNID GloBal Corporation	58.262.676.904	89.331.091.744
UPL Limited	-	97.330.990.080
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	72.332.101.275
	<u></u>	<u></u>

Một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn (Thuyết minh 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	201.075.961.305	73.409.082.843

Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa chất Lào Cai (*)	140.000.000.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang - Văn Nam	20.216.094.251	42.292.168.440

(*) Theo Hợp đồng số 01/2022/HĐKT đề ngày 28 tháng 11 năm 2022, Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai, công ty con, đồng ý mua toàn bộ sản lượng quặng apatit mà Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Lào Cai khai thác được tại mỏ Khai trường 19B với tổng sản lượng dự kiến là 5.156.000 tấn trong vòng 5 năm và giá trị hợp đồng ước tính là 2.037,8 tỷ Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai đã thanh toán trước 140 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Lào Cai. Số tiền này sẽ được bù trừ vào các lần mua hàng sau này.

7 PHẢI THU KHÁC

	2022 VND	2021 VND
a) Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	201.952.487.033	47.656.331.298
Thuế xuất khẩu của hàng hóa chờ thông quan	-	16.357.325.835
Khác	1.661.300.839	13.001.011.699
	203.613.787.872	77.014.668.832
b) Dài hạn		
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai (*)	4.464.403.699	3.239.083.336
Ký quỹ, ký cược	24.500.000.000	6.000.000.000
	28.964.403.699	9.239.083.336

(*) Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai Trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số tiền mà Công ty đã đóng vào Quỹ theo Quyết định trên (Thuyết minh 35).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

8 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	77.062.387.876	-	178.608.174.324	-
Nguyên liệu, vật liệu	438.599.191.458	-	610.955.413.725	-
Công cụ, dụng cụ	68.362.009.734	-	40.114.189.940	-
Chi phí SXKD dở dang	537.715.824	-	27.827.104.332	-
Thành phẩm	415.422.725.439	-	528.926.707.648	-
	<u>999.984.030.331</u>	<u>-</u>	<u>1.386.431.589.969</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho của Tập đoàn có giá trị tối thiểu là 200 tỷ Đồng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê	121.070.926.447	125.185.027.018
Chi phí trả trước khai trường 25 (*)	111.216.143.306	94.477.750.114
Tiền thuê đất trả trước (**)	74.404.823.094	77.174.506.058
Chi phí công cụ dụng cụ	31.556.340.567	32.229.009.578
Chi phí sửa chữa	30.687.813.535	31.276.921.306
Khác	3.455.665.522	740.192.617
	<u>372.391.712.471</u>	<u>361.083.406.691</u>

(*) Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25: chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng khai thác, các chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm phù hợp với thời hạn khai thác mỏ.

(**) Đây là khoản tiền thuê đất trả một lần được phân bổ từ 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

10	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)						
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.919.667.180.526	1.645.230.597.007	201.278.333.315	10.063.249.249	3.776.239.360.097	
	Mua trong năm	454.657.690	18.867.983.844	62.103.030.547	-	81.425.672.081	
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	14.053.966.721	-	-	-	14.053.966.721	
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.337.009.095)	-	(19.337.009.095)	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.934.175.804.937	1.664.098.580.851	244.044.354.767	10.063.249.249	3.852.381.989.804	
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(728.129.542.980)	(955.746.231.552)	(114.198.919.163)	(4.454.053.059)	(1.802.528.746.754)	
	Khấu hao trong năm	(119.709.661.233)	(140.475.356.437)	(26.858.514.314)	(1.004.638.337)	(288.048.170.321)	
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	19.337.009.095	-	19.337.009.095	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(847.839.204.213)	(1.096.221.587.989)	(121.720.424.382)	(5.458.691.396)	(2.071.239.907.980)	
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.191.537.637.546	689.484.365.455	87.079.414.152	5.609.196.190	1.973.710.613.343	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.086.336.600.724	567.876.992.862	122.323.930.385	4.604.557.853	1.781.142.081.824	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

10 TSCĐ (TIẾP THEO)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 379 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 363 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.045.839.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.045.839.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(890.338.220)
Khấu hao trong năm	(63.182.276)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(953.520.496)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	155.500.780
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	92.318.504

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	171.600.433.670	180.478.058.724
Tăng	76.030.638.584	171.759.059.166
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(14.053.966.721)	(180.636.684.220)
Số dư cuối năm	233.577.105.533	171.600.433.670

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP THEO)

Chi tiết các dự án tại thời điểm cuối năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án nhà máy hóa chất Nghi Sơn (i)	130.357.122.605	129.986.242.453
Dự án nhà máy TPA mở rộng (ii)	42.656.199.611	13.553.063.384
Dự án nhà máy Đắc Nông (iii)	35.530.750.598	-
Dự án nhà máy nhiệt điện (iv)	14.214.615.434	14.214.615.434
Dự án bồn chứa tại KCN Đình Vũ	-	12.146.485.472
Khác	10.818.417.285	1.700.026.927
	<u>233.577.105.533</u>	<u>171.600.433.670</u>

- i) Dự án Khu Công nghiệp Nhựa và Hóa chất tại KCN số 15 – Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 11 tháng 6 năm 2020. Tổng mức đầu tư của dự án là 2.400.000.000.000 VND. Hiện tại, Tập đoàn đang trong quá trình giải phóng mặt bằng, khảo sát, thiết kế xây dựng nhà máy.
- ii) Công trình Nhà máy axit điện tử mở rộng tại KCN Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai theo Chủ trương đầu tư số 37/QĐ-BQL của Ban quản lý Khu kinh tế Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai ngày 18 tháng 2 năm 2021. Tổng mức đầu tư của dự án là 100.000.000.000 VND.
- iii) Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Đức Giang - Đắc Nông có vị trí tại lô CN16-2 Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút. Tổng vốn đầu tư 300 tỷ đồng do công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đắc Nông góp 100% vốn. Hiện tại, Tập đoàn đang trong quá trình xây dựng nhà máy.
- iv) Công trình Nhà máy Nhiệt điện Đức Giang – Lào Cai 2x50MW tại KCN Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai thuộc dự án ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tỉnh Lào Cai theo Quyết định số 5340/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai ngày 29 tháng 11 năm 2017. Tổng mức đầu tư của dự án là 2.011.290.000.000 VND (tương đương 88.720.378 Đô la Mỹ). Hiện tại, Tập đoàn đang làm các thủ tục xin giấy phép đánh giá tác động môi trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam vào Tập đoàn trong năm 2018. Biến động trong năm của lợi thế thương mại như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	3.722.421.789	4.273.891.681
Phân bổ trong năm	(551.469.893)	(551.469.892)
Số dư cuối năm	<u>3.170.951.896</u>	<u>3.722.421.789</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	321.247.671.445	683.380.864.031
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	4.795.228.982	16.850.003
	<u>326.042.900.427</u>	<u>683.397.714.034</u>

Chi tiết những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư SV	84.499.200.000	-
Công ty Zhejiang Metals and Materials	77.062.387.876	-
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Lào Cai	-	253.105.773.944
Công ty Fargo International Trading Limited	-	153.957.248.590
	<u></u>	<u></u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	<u>29.828.068.110</u>	<u>165.633.053.411</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	2022 VND	2021 VND
Công ty Shankar Lal Rampal Dye Chem Private Limited	7.734.731.200	-
Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	4.657.000.000	-
Công ty JSV Ingredient	3.086.105.344	-
Công ty K S International	-	95.334.452.580
Công ty Nylex Specialty Chemicals	-	24.880.373.505
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Tây Bắc 368	-	24.467.800.000

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế GTGT hàng nội địa	2.329.112.185	32.480.940.700	(32.532.270.121)	2.277.782.764
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.919.243.407	234.042.089.434	(235.961.332.841)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	97.004.885	412.533.804.641	(411.757.414.104)	873.395.422
Thuế TNDN	42.232.644.395	338.483.968.102	(302.822.307.283)	77.894.305.214
Thuế TNCN	8.151.060.237	51.445.131.008	(46.689.457.407)	12.906.733.838
Các loại thuế khác	293.732.160	54.626.498.497	(54.433.059.457)	487.171.200
	55.022.797.269	1.123.612.432.382	(1.084.195.841.213)	94.439.388.438

16 PHẢI TRẢ NGẪN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Cổ tức phải trả	1.261.831.019.000	195.578.839.001
Khác	10.069.632.811	8.527.746.379
	1.271.900.651.811	204.106.585.380

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

17 VAY NGÂN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân VND	Trả gốc VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch (i)	289.164.703.266	973.303.461.589	(889.529.242.938)	(2.119.723.613)	370.819.198.304
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (ii)	-	509.123.651.396	(449.164.195.173)	(989.332.644)	58.970.123.579
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hoàng Cầu (iii)	-	37.755.806.000	-	79.822.000	37.835.628.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội	454.462.164.513	954.349.555.484	(1.408.811.719.997)	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	119.416.500.000	(119.416.500.000)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	43.980.179.785	156.912.205.000	(200.892.384.785)	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	54.302.164.735	198.621.309.255	(252.923.473.990)	-	-
	<u>841.909.212.299</u>	<u>2.949.482.488.724</u>	<u>(3.320.737.516.883)</u>	<u>(3.029.234.257)</u>	<u>467.624.949.883</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối năm VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
i	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Hạn mức tín dụng là 790 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó: - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: 700 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương; - Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: 90 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương.	370.819.198.304	3% - 3,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào cai: • Tài sản ngắn hạn gồm các khoản phải thu và hàng tồn kho tổng trị giá 500 tỷ Đồng, trong đó hàng tồn kho trị giá tối thiểu 200 tỷ Đồng (Thuyết minh 5, Thuyết minh 8). • Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 4). - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn: Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 75 tỷ Đồng (Thuyết minh 4)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

17 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối năm VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
ii	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong năm bằng USD.	58.970.123.579	3,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
iii	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hoàng Cầu	Hạn mức tín dụng là 165 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong năm bằng USD.	37.835.628.000	3,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 182,8 tỷ Đồng (Thuyết minh 4).
Tổng cộng			467.624.949.883			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	69.178.294.270	77.844.982.878
Tăng trong năm (Thuyết minh 20)	143.279.567.668	53.626.191.819
Sử dụng quỹ trong năm	(63.200.774.666)	(58.971.024.047)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.321.856.380)	(3.321.856.380)
Số dư cuối năm	145.935.230.892	69.178.294.270

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022 Cổ phiếu phổ thông	2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	379.779.286	171.080.556
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	379.779.286	171.080.556
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(873)	(873)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.778.413	171.079.683

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Đào Hữu Huyền	69.794.354	18,378	31.662.343	18,507
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-	6.039.090	3,530
Bà Ngô Thị Ngọc Lan	25.205.068	6,637	11.615.239	6,789
Ông Đào Hữu Kha	22.667.148	5,969	10.436.474	6,100
Cổ đông khác	262.111.843	69,015	111.326.537	65,073
Cổ phiếu quỹ	873	0,001	873	0,001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	379.779.286	100	171.080.556	100

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	148.766.943	1.487.669.430.000	(8.730.000)	1.487.660.700.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.313.613	223.136.130.000	-	223.136.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	171.080.556	1.710.805.560.000	(8.730.000)	1.710.796.830.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	200.161.517	2.001.615.170.000	-	2.001.615.170.000
Phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP)	8.537.213	85.372.130.000	-	85.372.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.487.669.430.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	345.987.365.996	1.139.904.853.184	3.910.991.544.373	156.439.354.357	4.067.430.898.730
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.388.150.970.624	2.388.150.970.624	125.625.262.976	2.513.776.233.600
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	135.737.685.097	(135.737.685.097)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(51.395.806.546)	(51.395.806.546)	(2.230.385.273)	(53.626.191.819)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	223.136.130.000	-	-	-	-	(223.136.130.000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(171.079.683.000)	(171.079.683.000)	(24.499.156.001)	(195.578.839.001)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.710.805.560.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	481.725.051.093	2.946.706.519.165	6.076.667.025.451	255.335.076.059	6.332.002.101.510
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.565.005.078.678	5.565.005.078.678	471.977.788.318	6.036.982.866.996
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	150.401.794.545	(150.401.794.545)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	2.001.615.170.000	-	-	-	-	(136.502.513.654)	(136.502.513.654)	(6.777.054.014)	(143.279.567.666)
Phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP) (***)	85.372.130.000	-	-	-	-	-	85.372.130.000	-	85.372.130.000
Chia cổ tức bằng tiền (****)	-	-	-	-	-	(1.139.335.239.000)	(1.139.335.239.000)	(338.088.352.800)	(1.477.423.591.800)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	632.126.845.638	5.083.856.880.644	10.451.206.481.475	382.447.457.563	10.833.653.939.038

(*) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện phần phụ trội do hợp nhất kinh doanh giữa các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được xác định là phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của Công ty và giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai tại thời điểm hợp nhất trong năm 2018 (Thuyết minh 2.6 và 2.19).

(**) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang đề ngày 29 tháng 3 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam đề ngày 28 tháng 3 năm 2022 thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2021. Theo đó, Tập đoàn đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 143.279.567.668 Đồng và quỹ đầu tư phát triển 150.401.794.545 Đồng. Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021. Theo Báo cáo thay đổi số lượng cổ phiếu phát hành của Công ty số 610/2022/CV-DGC đề ngày 9 tháng 6 năm 2022, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 200.161.517 cổ phiếu.

(***) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2022/NQ-HĐQT đề ngày 11 tháng 7 năm 2022 thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2022/NQ-HĐQT đề ngày 19 tháng 9 năm 2022 thông qua phương án xử lý số cổ phần ESOP người lao động không mua hết. Theo đó, số lượng cổ phiếu ESOP đã phát hành là 8.537.213 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị là 85.372.130.000 Đồng.

(****) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2022/NQ-HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang đề ngày 16 tháng 11 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2022/NQ-HĐQT đề ngày 19 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2022/NQ-HĐQT của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam đề ngày 30 tháng 11 năm 2022 thông qua việc trả tạm ứng cổ tức năm 2022 cho cổ đông hiện hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021 Trình bày lại (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	5.565.005.078.678	2.388.150.970.624
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(333.900.304.721)	(143.279.567.668)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.231.104.773.957	2.244.871.402.956
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	379.778.413	371.241.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	13.774	6.047

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo phương pháp tính của năm trước.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính lại do ảnh hưởng của việc thực trích quỹ khen thưởng phúc lợi và trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2022 như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 31.12.2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.244.861.912.387	9.490.569	2.244.871.402.956
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	171.079.683	200.161.517	371.241.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	13.122		6.047

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Tập đoàn bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 7.530.602,41 Đô la Mỹ và 595,66 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.854.045 Đô la Mỹ và 607 Euro).

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	129.950.360.542	22.333.624.168
Doanh thu bán thành phẩm	14.297.154.645.975	9.515.042.824.696
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.890.598.213	13.205.675.565
	<u>14.444.995.604.730</u>	<u>9.550.582.124.429</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(771.753.825)	-
Hàng bán trả lại	(113.190.000)	(195.888.680)
	<u>(884.943.825)</u>	<u>(195.888.680)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	129.950.360.542	22.333.624.168
Doanh thu bán thành phẩm	14.296.269.702.150	9.514.846.936.016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.890.598.213	13.205.675.565
	<u>14.444.110.660.905</u>	<u>9.550.386.235.749</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.957.638.837	21.025.589.118
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.596.800.866.093	6.347.003.881.146
	<u>7.693.758.504.930</u>	<u>6.368.029.470.264</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	314.600.769.509	97.971.202.222
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	218.663.149.965	72.695.811.741
	<u>533.263.919.474</u>	<u>170.667.013.963</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	17.597.975.233	13.663.632.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	128.837.982.264	46.056.586.340
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.317.580.488	8.393.853.930
	<u>149.753.537.985</u>	<u>68.114.072.606</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển	436.816.397.600	374.977.814.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.641.723.915	91.623.535.293
Chi phí nhân viên	24.365.844.268	18.285.817.853
Chi phí vật liệu bao bì	4.145.047.145	6.858.454.419
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.285.294.593	1.589.733.031
Khác	5.132.632.525	10.482.886.661
	<u>600.386.940.046</u>	<u>503.818.242.221</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	91.710.604.959	82.148.570.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.117.895.781	13.983.853.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.467.158.868	16.885.097.320
Khác	37.531.852.893	23.584.647.231
	<u>151.827.512.501</u>	<u>136.602.168.446</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.375.747.810.018	2.637.112.897.716
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.275.149.562.004	527.422.579.543
Điều chỉnh:		
- Thuế TNDN ưu đãi, miễn hoặc giảm (*)	(941.133.718.285)	(408.252.480.211)
- Chi phí không được khấu trừ	4.749.099.303	4.166.564.784
Chi phí thuế TNDN	338.764.943.022	123.336.664.116
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	338.483.968.102	123.717.903.343
Thuế TNDN - hoãn lại	280.974.920	(381.239.227)
Chi phí thuế TNDN	338.764.943.022	123.336.664.116

(*) Tập đoàn được hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN từ các dự án đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn, bao gồm:

➤ Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai:

- Dự án Lò sản xuất phốt pho số 1 và số 2: được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2014 đến năm 2022);
- Dự án Nhà máy Sản xuất Super lân giàu, Nhà máy Sản xuất Dicalcium Phosphate (DCP) và Nhà máy sản xuất Mono Amoni Phốt phát (MAP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027);
- Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric trích ly và phân lân giàu (TSP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026);
- Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric thực phẩm và các muối phốt phát: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2028);
- Dự án Dây chuyền sản xuất Silicate và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

➤ Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam:

- Dự án sản xuất phốt pho vàng: thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

➤ Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang - Đình Vũ

- Dự án kho chứa hóa chất: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027). Thu nhập từ dự án trên được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2028).

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.882.861.306.033	4.368.416.030.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.061.699.784.131	1.868.617.889.025
Chi phí nhân viên	779.909.262.215	616.440.169.310
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	299.092.672.544	278.605.693.953
Khác	129.810.020.648	78.848.543.179
	<u>8.153.373.045.571</u>	<u>7.210.928.325.929</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, doanh thu từ bán thành phẩm (chủ yếu gồm Phốt pho vàng và Axit các loại) chiếm 98,7% tổng doanh thu của Tập đoàn (năm 2021: 99,7%). Theo đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	2.617.707.260.000	11.826.403.400.905	14.444.110.660.905
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	(*)	(*)	211.953.637.116
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	2.660.314.657.954	6.890.071.577.795	9.550.386.235.749
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	(*)	(*)	216.899.930.294

(*) Tập đoàn không trình bày chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ trên báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi Tập đoàn chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam và không theo dõi TSCĐ theo vị trí của khách hàng.

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm, Tập đoàn phát sinh các giao dịch trọng yếu không bằng tiền như sau:

	2022 VND	2021 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	2.001.615.170.000	223.136.130.000
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn nhưng chưa thanh toán	-	6.724.031.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng Công ty TNHH Văn Minh	Thành viên quản lý chủ chốt/ Cổ đông Bên liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
<i>i) Mua hàng hóa dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Văn Minh	113.345.068.529	102.109.733.659
<i>ii) Bán hàng hóa dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Văn Minh	205.706.207.885	192.234.035.054
<i>iii) Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT	1.157.608.000	256.607.500
Ông Đào Hữu Duy Anh – Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	2.627.388.000	2.958.976.683
Ông Nguyễn Văn Quang – Thành viên HĐQT	103.000.000	84.000.000
Ông Phạm Văn Hùng – Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	2.322.759.000	2.542.311.314
Ông Lưu Bách Đạt – Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.520.592.500	-
Ông Khúc Ngọc Giảng – Thành viên HĐQT	21.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Văn Kiên – Trưởng Ban Kiểm soát	1.054.230.000	602.264.250
Ông Vũ Văn Ngộ – Thành viên Ban Kiểm soát	66.000.000	58.000.000
Bà Phạm Thị Thoa – Thành viên Ban Kiểm soát	616.265.950	345.267.167
Bà Đào Thị Mai – Kế toán trưởng	1.973.722.342	1.659.510.000
	11.462.565.792	8.590.936.914

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2022 VND	2021 VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH Văn Minh	9.113.628.927	15.593.908.482
<i>Phải trả trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>		
Công ty TNHH Văn Minh	4.795.228.982	16.850.003
<i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>		
Cổ tức phải trả HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	294.558.843.000	37.243.301.952

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ CAM KẾT VỐN**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Tiền thuê đất	
	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	2.696.037.968	2.231.372.551
Từ 1 đến 5 năm	34.997.407.516	23.572.149.967
Trên 5 năm	458.262.842.324	466.378.676.601
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	495.956.287.808	492.182.199.119

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2022 VND	2021 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	409.420.355.671	362.327.319.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

35 NỢ TIỀM TANG VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

Nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường - mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25

Tập đoàn tiến hành khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 trong vòng 6 năm và có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho mỏ quặng này sau khi khai thác xong. Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Tập đoàn (Thuyết minh 7(b)).

Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên khu đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với khu đất thuê. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu vào cuối thời hạn thuê đất và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 2 năm 2023.


Hoàng Thúy Hà
Người lập


Đào Thị Mai
Kế toán trưởng


Đào Hữu Duy Anh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật